

BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM (NĂM 2024)⁽¹⁾
(Ngày 21 tháng 11 năm 2024)⁽²⁾

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: MAI THỊ HÀ Ngày tháng năm sinh: 17/02/1979
- Chức vụ/ chức danh công tác: Phó hiệu trưởng
- Cơ quan/ đơn vị công tác: Trường Mầm non Bình Minh
- Nơi thường trú: Thôn 8 - Diên Bình - Đăk Tô - Kon Tum
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân⁽³⁾: 062179000767, ngày cấp: 25/10/2024, nơi cấp: Bộ Công An

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản thu nhập

- Họ và tên: NGÔ ANH TUẤN Ngày tháng năm sinh: 05/10/1976
- Nghề nghiệp: Làm nông
- Nơi làm việc⁽⁴⁾: Tự do
- Nơi thường trú: Thôn 8 - Diên Bình - Đăk Tô - Kon Tum
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 049076001848, ngày cấp: 22/4/2021, nơi cấp cục cảnh sát và quản lý hành chính về trật tự xã hội

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN⁽⁵⁾

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất⁽⁶⁾:

1.1. Đất ở⁽⁷⁾:

1.1.1. Thửa thứ nhất:

- Địa chỉ⁽⁸⁾: Thôn 8 - Diên Bình - Đăk Tô - Kon Tum
- Diện tích⁽⁹⁾: 400m²
- Giá trị⁽¹⁰⁾: 200.000.000đ
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng⁽¹¹⁾: Số 290639 đứng tên: Ngô Anh Tuấn và Mai Thị Hà
- Thông tin khác (nếu có)⁽¹²⁾: Không có

1.1.2. Thửa thứ 2 (trở lên):

- Địa chỉ: Thôn 5 - Diên Bình - Đăk Tô - Kon Tum
- Diện tích: 1200m
- Giá trị: 200.000.000đ
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: Số 626647 đứng tên: Ngô Anh Tuấn và Mai Thị Hà
- Thông tin khác (nếu có):

1.2. Các loại đất khác⁽¹³⁾: Không có

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất:

- Địa chỉ: Thôn 8 - Diên Bình - Đăk Tô - Kon Tum)
- Loại nhà⁽¹⁴⁾: Nhà ở riêng lẻ Cấp công trình: Cấp 4
- Diện tích sử dụng⁽¹⁵⁾: 120m²
- Giá trị⁽¹⁰⁾: 200.000.000đ
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu:
- Thông tin khác (nếu có):

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.

2.2. Công trình xây dựng khác⁽¹⁶⁾:

2.2.1. Công trình thứ nhất:

- Tên công trình:..... Địa chỉ:

- Loại công trình:..... Cấp công trình:
- Diện tích:
- Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu:
- Thông tin khác (nếu có):
- 2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.
3. Tài sản khác gắn liền với đất⁽¹⁷⁾:
- 3.1. Cây lâu năm⁽¹⁸⁾:
- | | | |
|--------------------|--------------------|--|
| - Loại cây: Cà phê | Số lượng: 1000 cây | Giá trị ⁽¹⁰⁾ : 500.000.000đ |
| - Loại cây: Cao su | Số lượng: 600 cây | Giá trị ⁽¹⁰⁾ : 300.000.000đ |
- 3.2. Rừng sản xuất⁽¹⁹⁾:
- | | | |
|-------------------|-----------------|---------------------------------|
| - Loại rừng:..... | Diện tích:..... | Giá trị ⁽¹⁰⁾ : |
| - Loại rừng:..... | Diện tích:..... | Giá trị ⁽¹⁰⁾ : |
- 3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:
- | | | |
|-----------------|----------------|---------------------------------|
| - Tên gọi:..... | Số lượng:..... | Giá trị ⁽¹⁰⁾ : |
| - Tên gọi:..... | Số lượng:..... | Giá trị ⁽¹⁰⁾ : |
4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên⁽²⁰⁾.
5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên⁽²¹⁾.
6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):
- 6.1. Cổ phiếu:
- | | | |
|----------------------|----------------|----------------|
| - Tên cổ phiếu:..... | Số lượng:..... | Giá trị: |
| - Tên cổ phiếu:..... | Số lượng:..... | Giá trị: |
- 6.2. Trái phiếu:
- | | | |
|------------------------|----------------|----------------|
| - Tên trái phiếu:..... | Số lượng:..... | Giá trị: |
| - Tên trái phiếu:..... | Số lượng:..... | Giá trị: |
- 6.3. Vốn góp⁽²²⁾:
- | | |
|---------------------------|---------------|
| - Hình thức góp vốn:..... | Giá trị:..... |
| - Hình thức góp vốn:..... | Giá trị:..... |
- 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác⁽²³⁾:
- | | |
|-----------------------------|---------------|
| - Tên giấy tờ có giá: | Giá trị:..... |
| - Tên giấy tờ có giá:..... | Giá trị:..... |
7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:
- 7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)⁽²⁴⁾:
- | | | |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Tên tài sản: Xe máy SH mode | Số đăng ký: 001866 | Giá trị: 75.000.000đ |
| - Tên tài sản:..... | Số đăng ký:..... | Giá trị: |
- 7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)⁽²⁵⁾:
- | | | |
|---------------------|--------------------------|----------------|
| - Tên tài sản:..... | Năm bắt đầu sở hữu:..... | Giá trị: |
| - Tên tài sản:..... | Năm bắt đầu sở hữu:..... | Giá trị: |
8. Tài sản ở nước ngoài⁽²⁶⁾.
9. Tài khoản ở nước ngoài⁽²⁷⁾:
- | | |
|---|---------------------|
| - Tên chủ tài khoản: | số tài khoản: |
| - Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: | |
10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai⁽²⁸⁾: 380.000.000đ
- | |
|---|
| - Tổng thu nhập của người kê khai: 180.000.000đ |
| - Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): 200.000.000đ |
| - Tổng thu nhập của con chưa thành niên: |



- Tổng các khoản thu nhập chung: Không có

III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM ⁽²⁹⁾ (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này):

Loại tài sản, thu nhập	Tăng ⁽³⁰⁾ /giảm ⁽³¹⁾		Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất 1.1. Đất ở 1.2. Các loại đất khác 2. Nhà ở, công trình xây dựng 2.1. Nhà ở 2.2. Công trình xây dựng khác 3. Tài sản khác gắn liền với đất 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): 6.1. Cổ phiếu 6.2. Trái phiếu 6.3. Vốn góp 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác 7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên: 7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...) 7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).			

8. Tài sản ở nước ngoài.			
9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai ⁽³²⁾ .		+380 triệu	-Thu nhập từ lương và các khoản phụ cấp 180 triệu đồng -Thu nhập từ làm cao su, cà phê của chồng 200 triệu đồng

hà ngày *22* tháng *11* năm *2024*
NGƯỜI NHẬN BAN KÊ KHAI
 (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)

Nhân viên văn thư

giao

Nguyễn Thị Bích Nguyễn

Đắk Tô, ngày 21 tháng 11 năm 2024

NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN

(Ký, ghi rõ họ tên)

mh

Mai Thị Hà